

Mệnh đề trạng ngữ

- **Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- **Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,”, đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub_{adv} + S + V + (O)**
- **Lưu ý:** **Sub_{adv}:** là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

STT	Mệnh đề trạng ngữ	Sub _{adv}
1	Thời gian (khi nào)	Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,...
2	Nơi chốn (ở đâu)	Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere
3	Lý do (bởi vì)	Because, since, as, Now that, Seeing that,...
4	Kết quả (quá...đến nỗi mà)	So...that/ such...that
5	Mục đích (để)	So that/ in order that
6	Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại)	Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas
7	Điều kiện (nếu)	If

I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you **before** I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

Before <i>trước khi</i>	<i>She had learned English before she came to England.</i>
After <i>Sau khi</i>	<i>I'll call you after I've spoken to them.</i>
By the time <i>Trước thời điểm</i>	<i>He had left by the time I came.</i>
When <i>Khi</i>	<i>I loved this story when I was at school.</i>
While <i>Trong khi</i>	<i>I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.</i>
Once	<i>Once you understand this principle, you will find no difficulty.</i>

<i>Một khi</i>	
Since <i>Từ khi</i>	<i>I have loved this story since I was a child.</i>
As <i>Khi</i>	<i>I saw her as she was leaving home.</i>
Till/until <i>Cho tới khi</i>	<i>I'll stay here till/until you get back.</i>
As soon as <i>Ngay khi</i>	<i>As soon as she moves there, she will rent an apartment.</i>

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

Where <i>Ở đâu</i>	<i>I will go where you live.</i>
Wherever/ Anywhere <i>Bất cứ đâu</i>	<i>I will sit wherever there are many beautiful girls.</i> <i>You can sit anywhere you like.</i>
Everywhere <i>Mỗi nơi</i>	<i>I can learn English everywhere there is a handsome teacher.</i>

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

Cụm giới từ (Prep + N/NP/Ving)	Sub _{adv} (Subadv + S + V + (O))	Ví dụ
Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì)	Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì)	<i>The game was cancelled because/as it rained heavily.</i> <i>The game was cancelled because of the heavy rain.</i>

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Result Clause)

So...that/ such...that: *quá... đến nỗi mà*

✓ So adj/adv that

*Mr.T.Dat is **so** intelligent **that** he can teach English for us.*

✓ So little/few/many/much + N + that

*He has so little money **that** no one likes him.*

✓ **Such + (a/an/the) + (adj) + N + that**

(Such + a/an/the + adj + N + that = so + adj + a/an/the + N + that)

*She is **such** a beautiful girl **that** everyone likes her.*

→ *She is **so** beautiful a girl **that** everyone likes her.*

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Purpose Clauses)

S + V + so that + S + will/can/may + V_{bare} – inf
in order that would/could/might

✓ **So that/ in order that:** để mà, sao cho, để cho.

✓ **Will/ can/ may:** để diễn đạt mục đích chính ở hiện tại hoặc tương lai

✓ **Would/ could/ might:** để diễn tả mục đích ở quá khứ.

*He studied very hard **so that** he could pass the test.*

- Trường hợp: 2 vế có cùng chủ ngữ thì có thể giản lược. Cách giản lược:

✓ Bỏ **S** và **Sub** ở **DCadv** chỉ mục đích đi.

✓ Động từ của **DCadv** chuyển về dạng: **S1 V1+ (not) to do**

*He went to France **so that** he could study French.*

→ *He went to France **to study** French.*

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concession Clauses)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ** là mệnh đề chỉ sự **tương phản** của 2 hành động trong câu.

Although/Though/ Even though/ Even if = mặc dù	<i>Although he looks ill, he is really very strong.</i>
While/ Whereas: ngược lại, mặc dù <i>Lưu ý: khi DCadv dùng whereas đứng trước hay sau thì đều có dấu “,”</i>	<i>My brother likes classical music while I prefer hard rock.</i> <i>My brother likes classical music, whereas I prefer hard rock.</i>
In spite of/ Despite + N/NP/Ving: mặc dù (cụm giới từ)	<i>They had a wonderful holiday despite the bad weather.</i>

- **Ngoài ra: No matter + wh...** có nghĩa tương tự như (al)though và được theo sau bởi: **how, what, where, who, when, why**

Cấu trúc:

No matter what = whatever (dù gì đi nữa)	+ S+ V
No matter where = Wherever (dù ở bất cứ đâu)	
No matter when = whenever (dù bất cứ khi nào)	
No matter why (dù bất cứ là tại sao)	
No matter who = Whoever (dù bất cứ ai)	
No matter how + (Adj/Adv) = however (Adj/Adv) (dù thế nào đi nữa)	

***No matter what/whatever** you do, don't touch this switch.*

***No matter where/ wherever** you go, I will follow you.*

***No matter how/ however** you say, I still love you.*

***No matter how/ however beautiful** you are, I will still love you.*

***No matter how/ howeve hard** you learn, you have to learn by a correct way.*

7. Câu điều kiện - Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Condition Clauses)

Loại 1	Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.	If + S+ V_(s/es), S + will/can/may+ V_{bare}. <i>If I have money, I will buy a new car.</i>
Loại 2	Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.	If + S+ Ved, S + would/could/might+ V_{bare}. <i>If I had millions of dollars now, I would give you a half.</i> <i>If I were you, I would marry him.</i> Chú ý: to be luôn chia là were trong câu ĐK loại 2
Loại 3	Điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	If + S + had + P_{II}, S+would/could/might+have+P_{II}. <i>If they had had enough money yesterday, they would have bought that car.</i>

- **Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)**

✓ **Mục đích: Nhấn mạnh**

✓ **ĐKL 1:** Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

If he has the free time, he'll play tennis.

→ *Should he have the free time, he'll play tennis.*

If I have money, I will buy a new car.

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “**were**” đảo “**were**” lên đầu, không có “**were**” thì mượn “**were**” và dùng **to V** và bỏ “**If**”

If they were here, they would answer me.

→ *Were they here, they would answer me.*

If I learnt English, I would read English book.

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

✓ **ĐKL 3:** Đảo “**Had**” lên đầu câu và bỏ “**If**”

If Mary had studied hard, she would have passed the exam.

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

*** Tóm lại:

Câu điều kiện loại 1: dùng Should đảo ngữ

Câu điều kiện loại 2: dùng Were đảo ngữ

Câu điều kiện loại 3: dùng Had đảo ngữ

✓ TH dùng Unless= If...not.. (Nếu không)

Unless you study hard, you won't pass the exams.

= If you don't study hard, you won't pass the exams.

II. Giảm lược mệnh đề trạng ngữ

- **ĐK giảm lược** là IC và DCadv có cùng chủ ngữ thì ta có thể giảm lược DCadv thành cụm trạng từ (adv).

- **Cách giảm lược: Sub** có thể bỏ hoặc giữ lại.

✓ Bước 1: Bỏ **S** của **DCadv** đi.

✓ Bước 2: Giống DCadj

• Nếu V bắt đầu bằng tobe, bỏ tobe và giữ nguyên phần còn lại

• Nếu V không bắt đầu bằng tobe, chuyển phần đầu của V thành Ving

Chú ý: Nếu muốn phủ định thêm not vào trước cụm từ đó.

✓ Thông thường: Mệnh đề thời gian và lý do hay được giảm lược (*after, before, when, while, since, because, as...*). Ngoài ra chúng ta cũng gặp Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, sự tương phản.

✓ Ví dụ:

While I was sitting in my class, I saw a bird singing. (Chủ động)

→ *(While) sitting in my class, I saw a bird singing.*

When he was given the gift, he felt so happy. (Bị động)

→ *(When) given the gift, he felt so happy.*

- **Một số trường hợp đặc biệt (tham khảo)**

✓ **When:** Bỏ **When** hoặc chuyển thành giới từ **Upon** hoặc **on**

When I opened the door, I saw a black dog.

→ *Upon opening the door, I saw a black dog.*

✓ **After:** Bỏ **after** hoặc giữ tạo ra các nghĩa khác nhau

After he (had) finished his homework, Peter went to bed.

→ *After finishing his homework, Peter went to bed. (Sau khi hoàn thành xong)*

→ **After having finished** his homework, Peter went to bed. (Sau khi đã hoàn thành xong)

→ **Finishing** his homework, Peter went to bed. (hoàn thành xong)

- ✓ **Because, since, as** (Lý do) bỏ Sub và S đi. Nếu giữ lại **because** → **because of** (giới từ)

Because she needed some money to buy a book, she cashed the check.

→ **Needing** some money to buy a book, she cashed the check.

→ **Beause of needing** some money to buy a book, she cashed the check.

- ✓ Trong TH: **Dcadv** có dạng **tobe + adj/Noun** → có thể bỏ tobe hoặc chuyển về dạng **being+adj/Noun**.

Because he was unable to buy a car, he bought a motorbike.

→ **Being** unable to buy a car, he bought a motorbike.

→ **Unable** to buy a car, he bought a motorbike.

Because he was late, he drove to work.

→ **Being** late, he drove to work.

While he was a happy man, he had many serious problems.

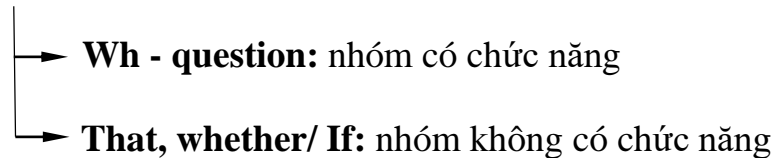
→ **While** happy, he had many serious problems.

Though she was an excellent student, she failed to pass the test.

→ **Though** an excellent student, she failed to pass the test.

Mệnh đề danh ngữ

- **Định nghĩa:** mệnh đề danh ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một danh từ trong câu, đóng vai trò giống như một danh từ.
- **Vị trí:** Đứng vị trí của N như S, O, bổ ngữ...
- Công thức: **Sub_N + S+ V + (O)**



I. Cách dùng mệnh đề danh ngữ

- ✓ **DCn làm chủ ngữ** (trong trường hợp này động từ chia ngôi thứ 3 số ít)
Where they live is a secret.

How I learn English is very important.

- ✓ **DCn làm tân ngữ của động từ**
*I can buy **what** you want.*

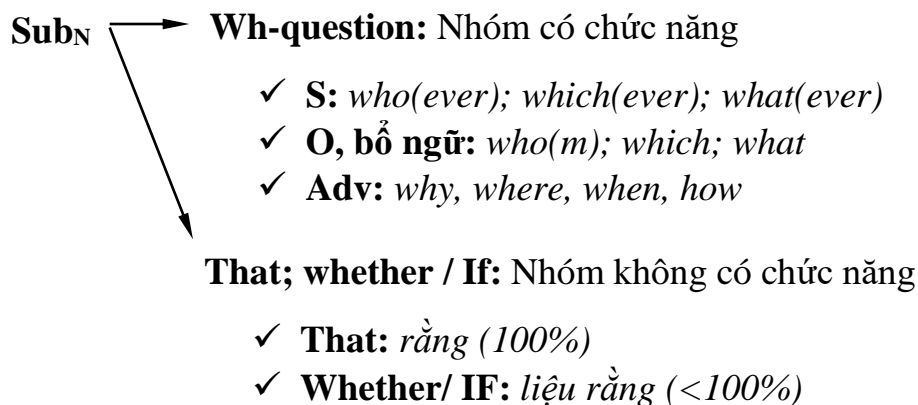
*I think **that** they are wrong.*

- ✓ **DCn làm tân ngữ của giới từ**
The future depends on what you do today.
*I'm thinking about **what** you said.*

- ✓ **DCn làm bổ ngữ**
*The problem is **where** you are now.*

*The question is **how** we can get there.*

II. Sub_N của DCn



1. Wh-question: SubN có chức năng

- ✓ SubN làm chủ ngữ trong DCn

Who left was my father.

What happened was great.

*I know **what** has happened.*

- ✓ SubN làm tân ngữ trong DCn

What you did was wrong.

Who you love is my boyfriend.

- ✓ SubN làm trạng từ trong DCn

*I don't know **where** you are now.*

*I know **why** I love him.*

2. Whether/ If; That: Nhóm không có chức năng. (Chỉ mang nghĩa đơn thuần Whether/ If: liệu rằng; that: rằng)

2.1 If/ Whether

- ✓ Có thể thêm “or not” vào DCn thành cấu trúc *liệu rằng ... hay không* theo quy tắc sau:
- ✓ Nếu câu sử dụng **If** có thể có **or not** ở cuối câu
- ✓ Nếu câu sử dụng **Whether** có thể thêm **or not** ở cuối câu hoặc ngay sau **whether**.

*No one knows **if** he will be hired (or not).*

*He asked me **whether** (or not) I felt good (or not).*

- ✓ Ngoài ra: cần chú ý phân biệt *If* (liệu rằng... hay không) trong DCn với *If*(nếu) trong DCadv.

2.2 That

- ✓ **That**: không đóng vai trò là chủ ngữ, tân ngữ hay trạng từ trong DCn chỉ có vai trò là Sub (nối), nghĩa là: *rằng*.

*I know **that** he loves me.*

She said (that) the story was interesting.

2.2.1. Câu giả định

- ✓ **That** được dùng trong câu giả định (Câu cầu khiến)

- ✓ **Chức năng:** diễn đạt mong muốn người khác làm một việc gì đấy nhưng người đó làm hay không là tùy, không bắt buộc. (hay nói cách khác là “nên làm gì” không ép buộc như câu mệnh lệnh).
- ✓ Dùng để nhấn mạnh mức độ quan trọng, cấp thiết của vấn đề.
- ✓ Công thức: Dùng với các động từ hoặc tính từ nhất định.

➤ **Động từ: S + V + that + S + V_{bare-inf}**

- Các động từ hay dùng: *request, ask, demand, insist, advise, recommend, propose, order...*
- **Lưu ý:** Sau danh từ là động từ nguyên thể không **to**. Nếu thành lập thể phủ định đặt **not** sau chủ ngữ trong mệnh đề **That** và trước động từ nguyên thể không **to**.

*The director **demands that** we **be** on time.*

*I **recommended that** she **not go** to the concert.*

*The doctor **suggested that** his patient **stop** smoking.*

➤ **Tính từ: It be adj + that + S + V_{bare-inf}**

- Các tính từ hay dùng biểu hiện sự quan trọng, cần thiết, khẩn cấp, bắt buộc: *important, essential, necessary, vital, critical, urgent, imperative, obligatory, mandatory...*
- **Lưu ý:** Động từ sau **That** vẫn là nguyên thể không **To**, và thêm phủ định tương tự như trường hợp của động từ.

*It is **necessary that** he **find** the books.*

*It is **important that** he **remember** this question.*

- ✓ **Lưu ý:** Hình thức giả định phổ biến trong **Anh Mỹ** hơn **Anh Anh**. Trong Anh Anh người ta thường sử dụng **should V_{bare-inf}** trong mệnh đề **that**, còn Anh Mỹ thì chỉ sử dụng **V_{bare-inf}**.

- **Anh Mỹ:** *The teacher **demands that** we **learn** English.*
- **Anh Anh:** *The teacher **demands that** we **should learn** English.*

2.2.2. Câu ước muốn: Wish

- ✓ **That dùng trong câu ước muốn.**
- ✓ Câu ước là câu diễn tả mong muốn, ước muốn của ai đó về một việc trong tương lai, ở hiện tại hay về một điều trong quá khứ - **điều này chắc chắn không xảy ra.**

I wish (that) I would be a pilot in the future.

Loại 1	Ước về một điều trong tương lai	S + wish(es) + (that) + S + should/ could/ would + V_{bare-inf.} <i>She wishes (that) she would earn a lot of money next year.</i>
Loại 2	Ước về một điều trái với hiện tại <i>Lưu ý: to be luôn chia là were trong câu ước loại 2</i>	S+ wish(es) + (that) + S+ V_{QKD}(Ved/cột 2). <i>She wishes (that) she had enough time to finish the homework.</i> <i>I wish (that) Peter were here now.</i>
Loại 3	Ước trái với một sự thật trong quá khứ	S +wish(es) + (that) + S+ V_{QKHT}(had+ PII). <i>I wish (that) I had washed the clothes yesterday.</i>

- ✓ **Câu ước wish** diễn tả một điều chắc chắn không xảy ra, còn khi diễn đạt một hành động hoặc tình huống có thể sẽ xảy ra hoặc có thể không xảy ra ta dùng **hope**.

I hope that they will finish their mission. (có thể xảy ra)

I wish that they would finish their mission. (chắc chắn không xảy ra)

- ✓ Ngoài ra: thì của mệnh đề sau **hope** (hi vọng rằng) có thể chia ở bất kỳ thời nào.